

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2904/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 02-8-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoi

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Đăng Vạn

2/ Bà Đặng Thị Thu Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc P – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 819/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 4611/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4613/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ P, sinh năm 1980.

Địa chỉ: số abc Đường 16, tổ 6, khu phố Vĩnh Thuận, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh V, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số xyz Trương Văn Thành, khu phố 6, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18/3/2022, bản tự khai ngày 06/4/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông

Vũ P trình bày: Ông và bà Huỳnh V chung sống với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2004 quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2004. Sau khi kết hôn, ông và bà V chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn: vợ chồng thường xuyên cãi nhau, gây gổ về chuyện tiền bạc. Ông và bà V cũng hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên ông và bà V đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Năm 2020, bà V đã đưa đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức giải quyết cho ly hôn với ông nhưng sau đó không hiểu vì lý do gì bà V rút lại đơn khởi kiện. Sau khi bà V rút đơn khởi kiện ly hôn, ông và bà V cũng không quay về sống chung với nhau. Trong thời gian ly thân, cả ông và bà V đều có tình cảm với người khác. Nay ông không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục chung sống với bà V được nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Huỳnh V

Về con chung: Ông và bà V có 02 con chung là Vũ V1, sinh ngày 29/7/2004 (đã trưởng thành) và Vũ Đ, sinh ngày 01/02/2013. Hiện cả hai đang sống với ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Đ và không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà V không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Huỳnh V đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ 2 nhưng bà V vắng mặt, không có lời khai, và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng và xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định của pháp luật. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho

ông Vũ P được ly hôn với bà Huỳnh V; Về con chung: Có 02 con chung là Vũ V1, sinh ngày 29/7/2004 (đã trưởng thành) và Vũ Đ, sinh ngày 01/02/2013; giao con chung tên Vũ Đ, sinh ngày 01/02/2013 cho ông P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Ghi nhận việc ông P không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Ông P tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Vũ P xin ly hôn với bà Huỳnh V; bà V hiện đang cư trú tại nhà số xyz Trương Văn Thành, tổ 3, khu phố 6, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn ông P tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn bà V đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà V.

Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác và tại phiên tòa đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2004 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2004 thì quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà V là hợp pháp.

Theo kết quả xác minh nơi cư trú do Công an phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức trả lời Phiếu yêu cầu xác minh số 1578/TATPTĐ ngày 06/4/2022 của Tòa án thì bà V hiện đang cư trú tại địa chỉ số xyz Trương Văn Thành, tổ 3, khu phố 6, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông P hiện đang cư trú tại số abc Đường 16, tổ 6, khu phố Vĩnh Thuận,

phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó trình bày của ông P về việc hiện nay ông và bà V không còn sống chung là có cơ sở.

Hội đồng xét xử xét, tuy là vợ chồng nhưng giữa ông P, bà V không sống chung, không có sự quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình tố tụng, dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bà V không đến Tòa án để tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa; Điều này thể hiện, bà V không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, chưa thực sự coi trọng tình nghĩa vợ chồng.

Theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 41/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy vào năm 2020 bà V đã gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông P. Điều này cho thấy trong quá trình sống chung giữa ông P, bà V có phát sinh mâu thuẫn, mức độ mâu thuẫn các bên không dung hòa được mà càng kéo dài càng trầm trọng hơn, giữa vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn sống chung. Do đó việc ông P yêu cầu được ly hôn với bà V là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ lời khai của đương sự phù hợp với nội dung Giấy khai sinh số 63/2005 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/4/2005, và Giấy khai sinh số 43/2013 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2013, có cơ sở xác định ông P, bà V có 02 con chung tên Vũ V1, sinh ngày 29/7/2004 và Vũ Đ, sinh ngày 01/02/2013.

Tính đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm thì trẻ Vũ V1, sinh ngày 29/7/2004 đã đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trẻ Vũ Đ sống với ông P từ khi ông P, bà V ly thân cho đến nay. Tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 08/4/2022, trẻ Đ xác định hiện nay đang sống với cha và có nguyện vọng được ở với cha khi cha mẹ ly hôn. Bị đơn bà V dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa trình bày yêu cầu, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh bà có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung, cũng như chứng minh ông P chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không tốt. Do đó để tránh xáo trộn, ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như việc học tập của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông P: Giao trẻ Đ cho ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông P không yêu cầu bà V phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông P tự khai không có, không yêu cầu giải quyết nhưng không có ý kiến của bà V do đó Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Vũ P ly hôn bà Huỳnh V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2004 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2004 cho ông Vũ P và bà Huỳnh V không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Vũ V1, sinh ngày 29/7/2004 (đã trưởng thành) và Vũ Đ, sinh ngày 01/02/2013. Giao con chung tên Vũ Đ cho ông Vũ P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận việc ông Vũ P không yêu cầu bà Huỳnh V cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông P tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: Ông Vũ P phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án

phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông P đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0026509 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND P. Long Bình, TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoi